

Phụ chú giải kinh Tăng Chi Bộ II – Chương 4 – 9. Phẩm Không Có Rung Động

(9) 4. Macalavaggo

Phẩm Không Có Rung Động thuộc Chương Bốn.

1-6. Pāṇātipātasuttādivaṇṇanā

Chú giải Kinh Không Sát Sinh Đầu Tiên và các kinh liên quan.

81-86. Catutthassa paṭhamādīni uttānatthāneva.

Trong phần thứ tư, các đoạn đầu chỉ cần hiểu thêm như vậy.

Pañcame (saṃ. ni. tī. 1.1.132) “nīce kule paccājāto”tiādikena

appakāsabhāvena tamatīti tamo, tena tamena yuttoti tamo puggalo vuccati.

Trong phần thứ năm (Tương Ưng Bộ III, Thiên Thứ Nhất, Chương 1, Phẩm 132), “sinh ra trong gia đình thấp kém” được nói đến với ý nghĩa là sự thiếu ánh sáng, tức là bóng tối; do đó người bị bao phủ bởi bóng tối được gọi là “puggalo tamo” (người thuộc về bóng tối).

Tathā hi taṃyogato puggalassa tabbohāro yathā “maccherayogato

maccharo”ti, tasmā tamoti appakāsabhāvena tamo tamabhūto andhakāraṃ viya jāto, andhakārattaṃ vā pattoti attho.

Thật vậy, tương tự như người bị ràng buộc bởi tham lam (macchariya) thì trở thành kẻ keo kiệt, nên “tamo” ở đây mang ý nghĩa là sự thiếu ánh sáng, giống như đã sinh ra trong bóng tối hoặc rơi vào trạng thái tối tăm.

Vuttalakkaṇaṃ tamameva paramparato ayaṇaṃ gati niṭṭhā etassāti tamaparāyaṇo.

Đặc tính của “tamo” này được mô tả là con đường dẫn đến bóng tối, là nơi chấm dứt, là điểm kết thúc của nó; do đó gọi là “tamaparāyaṇa” (kẻ đi đến bóng tối).

Ubhayenapi tamaggahaṇena khandhatamo kathito, na andhakāratamo.

Cả hai cách hiểu về “tamo” đều nói đến “khandhatamo” (bóng tối thuộc về khối uẩn), chứ không phải “andhakāratamo” (bóng tối của sự mù quáng).

Khandhatamoti ca sampattirahitā khandhapavattiyeva daṭṭhabbā.

“Khandhatamo” nghĩa là sự vận hành của các uẩn mà thiếu đi sự viên mãn cần được hiểu rõ.

“Ucce kule paccājāto”tiādikena pakāsabhāvena jotetīti joti, tena jotināyuttotiādi sabbam vuttanayena veditabbam.

Ngược lại, “sinh ra trong gia đình cao quý” được nói đến với ý nghĩa là ánh sáng; do đó người có ánh sáng được gọi là “jotipuggala,” và tất cả những điều này cần được hiểu theo cách đã trình bày.

Itare dveti jotitamaparāyaṇo, jotijotiparāyaṇoti itare dve puggale.

Hai hạng người còn lại là “jotitamaparāyaṇa” (người đi đến ánh sáng và bóng tối) và “jotijotiparāyaṇa” (người hoàn toàn đi đến ánh sáng).

Veṇuvettādivilīvehi peḷabhājanādikārakā vilīvakārakā.

Những người làm nghề mây tre đan, làm đồ gốm, và các nghề thủ công khác.

Migamacchādīnaṃ nisādanato nesādā, māgavikamacchabandhādayo.

Những người săn bắt thú rừng và cá, hoặc nuôi chúng để bán.

Rathesu cammena nahaṇakaraṇato rathakārā, cammakārā.

Những người làm xe ngựa hoặc làm đồ da.

Puiti karīsassa nāmaṃ, taṃ kusenti apanentīti pukkusā, pupphachaḍḍakā.

“Puiti” là tên gọi của phân; những người dọn dẹp hoặc vứt bỏ nó được gọi là “pukkusā” (người quét dọn), hoặc “pupphachaḍḍaka” (người đổ rác hoa).

Dubbaṇṇoti virūpo.

“Dubbaṇṇa” nghĩa là xấu xí.

Okoṭimakoti ārohābhāvena heṭṭhimako, rassakāyoti attho.

“Okoṭimaka” nghĩa là thấp lùn, do không thể đứng thẳng, thân hình ngắn nhỏ.

Tenāha “lakuṇḍako”ti.

Do đó nói rằng “lakuṇḍaka” (người thấp bé).

Laku viya ghaṭikā viya ḍeti pavattatīti lakuṇḍako, rasso.

“Lakuṇḍaka” nghĩa là người thấp bé, giống như cái bình đất sét, dáng đi khập khiễng.

Kaṇati nimīlatīti kāṇo.

“Kaṇati” nghĩa là nhắm mắt lại, nên gọi là “kāṇa” (người một mắt).

Taṃ panassa nimīlanam ekena akkhinā dvīhipi vāti āha “ekacchikāṇo vā ubhayacchikāṇo vā”ti.

Sự nhắm mắt ấy có thể xảy ra ở một mắt hoặc cả hai mắt, nên nói rằng “ekacchikāṇa” (một mắt) hoặc “ubhayacchikāṇa” (cả hai mắt).

Kuṇanam kuṇo, hatthavekallam, so etassa atthīti kuṇī.

“Kuṇa” là tiếng kêu đau đớn, do xương khớp bị tổn thương; đó là nguyên nhân của “kuṇī” (người bị bệnh còi cọc).

Khañjo vuccati pādavikalo.

“Khañja” nghĩa là người bị tật ở chân.

Heṭṭhimakāyasaṅkhāto sarīrassa pakkho padeso hato assāti pakkhahato.

Phần cơ thể được coi là cánh tay hoặc chân bị mất đi, nên gọi là “pakkhahata” (người bị cụt tay chân).

Tenāha “pīṭhasappī”ti.

Do đó nói rằng “pīṭhasappī” (người ngồi trên mặt đất).

Padīpe padīpane etabbam netabbanti padīpeyyam, telakapālādiupakaraṇam.

“Padīpeyya” nghĩa là những vật dụng như đèn dầu, chậu đựng dầu v.v...

Vuttanti aṭṭhakathāyam vuttam.

Điều này đã được giải thích trong chú giải.

Āgamanavipattīti āgamaṇaṭṭhānavasena vipattī “āgamo etthā”ti katvā.

“Āgamanavipattī” nghĩa là sự thất bại trong việc đến đúng nơi, vì nghĩ rằng “đường đi là ở đây.”

Pubbuppannapaccayavipattīti paṭhamuppannapaccayavasena viparāvatti.

“Pubbauppannapaccayavipattī” nghĩa là sự đảo lộn của các điều kiện ban đầu đã phát sinh.

Caṇḍālādisabhāvā hissa mātāpitāro paṭhamuppannapaccayo.

Gia cảnh thấp kém như dòng dõi Caṇḍāla (hạ tiện) là điều kiện ban đầu của cha mẹ.

Pavattapaccayavipattīti pavatte sukhapaccayavipattī.

“Pavattapaccayavipattī” nghĩa là sự thất bại của các điều kiện thuận lợi trong đời sống.

Tādise nihīnakule uppannopi koci vibhavasampanno siyā, ayam pana duggato durūpo.

Dù sinh ra trong gia đình thấp kém nhưng cũng có người giàu sang, tuy nhiên người này lại có số phận xấu và tướng mạo xấu xí.

Ājīvupāyavipattīti ājīvanupāyavasena vipattī.

“Ājīvupāyavipattī” nghĩa là sự thất bại trong phương tiện sinh sống.

Sukhena hi jīvikam pavattetum upāyabhūtā hatthisippādayo imassa natthi,

pupphachaḍḍanasilākoṭṭanādikammaṃ pana katvā jīvikaṃ pavatteti.

Người này không có phương tiện như voi, ngựa để kiếm sống dễ dàng, mà phải làm các nghề như quét dọn hoa, đẽo đá v.v... để sinh sống.

Tenāha “kasiravuttike”ti.

Do đó nói rằng “kasiravuttika” (người sống bằng lao động cực nhọc).

Attabhāvavipattīti upadhivipatti.

“Attabhāvavipatti” nghĩa là sự bất hạnh trong bản thân, tức là sự thiếu thốn các điều kiện hỗ trợ.

Dukkhakāraṇasamāyogoti kāyikacetasikadukkhuppattiyā paccayasamodhānaṃ.

“Samāyoga” nghĩa là sự kết hợp của các nguyên nhân gây ra khổ đau về thân và tâm.

Sukhakāraṇavipattīti sukhapaccayaparihāni.

“Sukhakāraṇavipatti” nghĩa là sự thiếu thốn các điều kiện mang lại hạnh phúc.

Upabhogavipattīti upabhogasukhassa vināso anupaladdhi.

“Upabhogavipatti” nghĩa là sự mất mát hoặc không đạt được niềm vui từ việc thụ hưởng.

Joti ceva jotiparāyaṇabhāvo ca sukkapakkho.

Ánh sáng và trạng thái hướng đến ánh sáng thuộc về giai đoạn tốt đẹp.

Chaṭṭhaṃ uttānameva.

Phần thứ sáu chỉ cần hiểu thêm như vậy.

Pāṇātipātasuttādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Kinh Không Sát Sinh Đầu Tiên và các kinh liên quan đến đây là kết thúc.

7. Puttasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Con Trai.

87. Sattame ma-kāro padasandhikaro “aññamañña”ntiādīsu viya.

Trong phần thứ bảy, “ma” là ký tự nối giữa các từ, giống như trong các ví dụ như “aññamañña” (lẫn nhau).

Niccalasamaṇoti thirasamaṇo.

“Niccalasamaṇa” nghĩa là vị Sa-môn kiên cố, vững chắc.

Abhisiñcitabboti abhisekoti kammaśādhano abhisekasaddo.

“Abhisiñcitabbo” nghĩa là cần được cúng tụng, liên quan đến việc thực hiện nghi lễ hay

hành động tôn kính.

Tenāha “abhisekaṃ kātum yutto”ti.

Do đó nói rằng: “Phù hợp để thực hiện nghi lễ.”

Bākulatthero viyāti thero hi mahāyasassī, tassa puttadhītarō nattupanattakā sukhumasātakehi cīvarāni kāretvā rajāpetvā samugge pakkhipitvā paṇṇanti.

“Bākulatthera” là một trưởng lão có công đức lớn; con trai và con gái của ngài, cùng với cháu chắt, đã may y phục bằng vải mịn, nhuộm màu, gói vào hộp và gửi đến ngài.

Therassa nahānakāle nahānakotṭhake ṭhapenti.

Vào thời gian tắm rửa của trưởng lão, họ đặt những bộ y này ở nhà tắm.

Thero tāni nivāseti ceva pārūpati ca. Tenevetam vuttam.

Trưởng lão mặc và sử dụng những bộ y này. Do đó điều này được nói đến.

Khadiravanamagge sīvalitthero viyāti satthari kira tam maggaṃ paṭipanne devatā “amhākaṃ ayyassa sīvalittherassa sakkāraṃ karissāmā”ti cintetvā ekekayojane vihāraṃ kāretvā ekayojanato uddham gantum adatvā pātova uṭṭhāya dibbāni yāguādīni gahetvā “amhākaṃ ayyo sīvalitthero kahaṃ nisinno”ti vicaranti.

Trên con đường đi qua rừng Khadiravana, khi Đức Phật và chúng Tỳ-khưu đang đi trên đường, các vị thần nghĩ rằng: “Chúng ta sẽ tỏ lòng tôn kính trưởng lão Sīvali,” nên đã xây dựng tịnh xá mỗi do-tuần (yojana). Họ không cho phép đoàn đi tiếp mà vào buổi sáng sớm đã thức dậy, lấy các món ăn thiêng liêng như cháo trời, và tìm kiếm xem trưởng lão Sīvali đang ngồi ở đâu.

Thero attano abhihaṭam buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa dāpesi.

Trưởng lão đã dâng cúng tất cả những gì mình nhận được cho Đức Phật và Chư Tôn giả Tỳ-khưu.

Evam satthā saparivāro tiṃsayojanikaṃ kantāraṃ sīvalittherassa puññaphalaṃ anubhavamānova agamāsi. Tenevetam vuttam.

Như vậy, Đức Thế Tôn cùng chúng hội đã trải qua khu rừng hoang vu dài ba mươi do-tuần như thế đang cảm nhận quả báo phước đức của trưởng lão Sīvali. Do đó điều này được nói đến.

Aṭṭhakanāgarasutte ānandatthero viyāti aṭṭhakanāgarako kira gahapati therassa dhammadesanāya pasīditvā pañcasatagghanakaṃ vihāraṃ kāretvā adāsi.

Trong Kinh Aṭṭhakanāgara, cư sĩ ở thành Aṭṭhakanāgara sau khi hoan hỷ với bài thuyết pháp của trưởng lão Ānanda đã xây dựng một tịnh xá trị giá năm trăm đồng vàng và dâng cúng.

Taṃ sandhāyetam vuttaṃ.

Điều này được nói đến liên quan đến sự kiện ấy.

Pilindavacchatthero viyāti therassa kira iddhānubhāvena pasannā manussā sappiādīni bahūni bhesajjāni abhiharimsu.

Trưởng lão Pilindavaccha nhờ uy lực thần thông đã khiến người dân tín tâm dâng cúng nhiều loại thuốc như dầu, mật ong v.v...

Pakatiyāpi ca āyasmā pilindavaccho lābhī hoti pañcannaṃ bhesajjānaṃ, laddhaṃ laddhaṃ parisāya vissajjeti.

Bản thân trưởng lão Pilindavaccha thường xuyên nhận được năm loại thuốc và phân phát lại cho chúng hội.

Tenetaṃ vuttaṃ “gilānapaccayaṃ pilindavacchatthero viyā”ti.

Do đó điều này được nói rằng: “Giống như trưởng lão Pilindavaccha vì lý do bệnh tật.”

Tiṇṇampi sannipātena nibbattānīti pittādīnaṃ tiṇṇampi visamānaṃ sannipātena jātāni.

“Nibbattāni” nghĩa là phát sinh từ sự kết hợp của ba yếu tố khác nhau như mật, đờm, và gió.

Atisītādibhāvena utūnaṃ pariṇāmoti āha “atisītaatiuṇhaututo jātānī”ti.

Sự biến đổi của thời tiết như quá lạnh, quá nóng v.v... cũng tạo ra các yếu tố này.

Purimaututo visadiso utu utupariṇāmo, tato jātāni utupariṇāmajāni, visabhāgaututo jātānīti attho.

Thời tiết trước đây tương tự, nhưng khi có sự thay đổi thời tiết, các yếu tố này phát sinh do sự biến đổi của thời tiết.

Jaṅgaladesavāsīnañhi anūpadese vasantānaṃ visabhāgova utu uppajjati, anūpadesavāsīnañca jaṅgaladeseti.

Đối với những người sống ở vùng rừng núi, khí hậu khác biệt sẽ xuất hiện khi họ chuyển đến vùng đất thấp, và ngược lại.

Evam malayasamuddatīrādivasenapi utuvisabhāgatā uppajjatiyeva.

Tương tự, khi sống ở các vùng như chân núi Malaya hay ven biển, sự khác biệt về khí hậu

cũng xuất hiện.

Tato jātāni utupariṇāmajāni nāma.

Các yếu tố phát sinh từ sự biến đổi của thời tiết được gọi là “utupariṇāmajāni.”

Attano pakaticariyānaṃ visamaṃ kāyassa pariharaṇavasena visamaparihārajāni.

Do sự chăm sóc cơ thể không đều đặn trong đời sống hàng ngày, các yếu tố bất thường phát sinh.

Tāni pana accāsanaatiṭṭhānādinā veditabbānīti āha “accāsanaatiṭṭhānādikā”ti.

Những yếu tố này cần được hiểu qua các nguyên nhân như tư thế đứng, ngồi, nằm v.v...

Ādi-saddena mahābhāravahaṇasudhākoṭṭanaadesakālacaraṇādīni saṅgaṇhāti.

Từ “ādi” bao gồm các hoạt động như mang vác nặng, làm đường, xây dựng, và các hành động theo thời gian.

Parassa upakkamato nibbattāni opakkamikāni, ayaṃ coroti vā pārādārikoti vā gahetvā jaṇṇukakapparamuggarādīhi nippothanaupakkamaṃ paccayaṃ katvā uppannānīti attho.

Các yếu tố phát sinh do tác động từ người khác, như bị trộm cướp hoặc kẻ thù tấn công bằng roi, gậy, vũ khí v.v...

Tenāha “vadhābandhanādiupakkamena nibbattānī”ti.

Do đó nói rằng: “Phát sinh do các hành động như giết hại, trói buộc v.v...”

Kevalanti bāhiraṃ paccayaṃ anapekkhitvā kevalaṃ, tena vināti attho.

“Kevala” nghĩa là không phụ thuộc vào nguyên nhân bên ngoài, chỉ đơn thuần là do nghiệp.

Tenāha “pubbekatakammavipākavaseneva jātānī”ti.

Do đó nói rằng: “Chỉ phát sinh do quả báo của nghiệp quá khứ.”

Puttasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Kinh Con Trai đến đây là kết thúc.

8-10. Saṃyojanasuttādivaṇṇanā

Chú giải Kinh Kiết Sử và các kinh liên quan.

88-90. Aṭṭhame sotāpanno catūhi vātehi indakhīlo viya parappavādehi akampiyo acalasaddhāya samannāgatattā sāsane laddhappatiṭṭho samaṇamacalo nāmāti āha “sāsane laddhappatiṭṭhattā”tiādi.

Trong phần thứ tám, vị Thánh Nhập Lưu được ví như cột trụ Indakhīla, không lay chuyển trước bốn ngọn gió (chỉ sự chỉ trích từ bên ngoài), vì có niềm tin kiên cố, không lay động, đã đạt được chỗ đứng vững chắc trong giáo pháp, nên được gọi là “samaṇamacalo” (Sa-môn bất động). Do đó nói rằng: “Vì đã đạt được chỗ đứng vững chắc trong giáo pháp.”

**Thaddhabhāvakarānaṃ kilesānaṃ sabbaso samucchinnattāti cittassa
thaddhabhāvakarānaṃ uddhambhāgiyakilesānaṃ sabbaso abhāvā
samaṇasukhumālo nāma sukhumālabhāvappattito.**

Do tất cả các phiền não gây ra sự kiêu mạn đã bị đoạn trừ hoàn toàn, tức là không còn các kiết sử thuộc phần trên (uddhambhāgiya-kilesa), vị ấy đạt được trạng thái vi tế của tâm, nên được gọi là “samaṇasukhumālo” (Sa-môn vi tế).

Navamadasamāni suviññeyyāneva.

Phần thứ chín và thứ mười dễ hiểu.

Samyojanasuttādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Kinh Kiết Sử và các kinh liên quan đến đây là kết thúc.

Macalavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Phẩm Không Có Rung Động (Mắc Cỡ) đến đây là kết thúc.